

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày 14-5-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 về “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Đội 5, thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Đội 5, thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 18 tháng 02 năm 2020 và các bản khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà tự nguyện chung sống với ông Nguyễn Văn D từ tháng 10 năm 1988, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 1993, do ông D ham chơi cờ bạc và có biểu hiện không chung thủy, từ đó ông bà

xảy ra đánh cãi nhau và sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay bà xác định tình cảm không còn, bà xin ly hôn ông D.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn L1, sinh ngày 07/11/1990; Nguyễn Thị L2, sinh ngày 30/7/1993, hiện nay cả hai cháu đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trình bày thống nhất với bà L về thời gian, điều kiện chung sống; ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, ông bà xảy ra mâu thuẫn từ cuối năm 1993, do bất đồng quan điểm sống, bà L không tôn trọng ông và gia đình, từ đó hai người thường xuyên cãi chửi nhau và sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, không quan tâm đến nhau. Mặc dù có mâu thuẫn nhưng ông vẫn còn tình cảm với bà L, nên ông xin đoàn tụ để xây dựng cuộc sống chung.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung như bà L đã trình bày, hiện nay cả hai cháu đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sự vắng mặt của bị đơn (ông D) tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội ; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L2 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Nguyễn Văn L1, sinh ngày 07/11/1990 và Nguyễn Thị L2, sinh ngày 30/7/1993, hiện nay cả hai con đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng; ông bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là “ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông D (bị đơn) cư trú tại thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K (theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã T cung cấp thì bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà L xin ly hôn ông D; căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b Mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó cần tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng như quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về con chung: Ông bà có 02con chung là Nguyễn Văn L1, sinh ngày 07/11/1990; Nguyễn Thị L2, sinh ngày 30/7/1993, hiện nay cả hai cháu đã thành

niên, xây dựng gia đình riêng; bà L, ông D đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà L không thuộc hộ nghèo, cận nghèo của địa phương nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; các Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L2 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0012490 ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà L đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu